

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÒA PHÁT HNC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÒA PHÁT HNC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA PHAT HNC INVESTMENT AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOA PHAT HNC IAD CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110036344

**3. Ngày thành lập:** 20/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Khê Ngoại 3, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389100544

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                              | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                    | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                 | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)               | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                                | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                            | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                            | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (trừ đầu giá)                                               | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm) | 4620     |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                 | 4631     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm (trừ thực phẩm chức năng)                                                   | 4632     |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                               | 4633     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                           | 4641     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                             | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                              | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                               | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                           | 4653        |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                  | 4659        |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: bằng đánh các loại                     | 4669        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (trừ đấu giá)                                 | 8299        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                       | 6810        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 6820        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                           | 7710        |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                             | 4711        |
| 26. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4721        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4722        |
| 28. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4723        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                     | 1030        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                     | 2220(Chính) |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                      | 2599        |
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                        | 2750        |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                      | 2790        |
| 34. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                              | 2920        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                       | 4789        |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                       | 4912        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4931 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 39. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>(trừ vận tải viễn dương)                                                                                                                                                                                                                                          | 5012 |
| 40. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5022 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>(trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                      | 5229 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                | 5630 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ bằng dính các loại.<br>(trừ Bán lẻ vàng; súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí)                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HÒA | Việt Nam  | Thôn Khê Ngoại 3, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001095027075                                                                                            |         |
| 2   | LÊ VĂN CAO     | Việt Nam  | Thôn Khê Ngoại 3, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 013693297                                                                                               |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HÒA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001095027075

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Khê Ngoại 3, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Khê Ngoại 3, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội